BẢNG SỐ: 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRƯNG

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
2	Bạch Đằng	Địa phận quận Hai Bà Trưng		23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
6	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
7	Cảm Hội (334)	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
8	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
9	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
10	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
11	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đỗ Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
13	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
14	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
15	Đống Mác (335)	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
16	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
17	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
18	Giải Phóng	Đại Cồ Việt	Phố Vọng	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
19	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
20	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
21	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
22	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
23	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
24	Hoà Mã	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
25	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
26	Hoàng Mai	Địa phận quận Hai Bà Trưng		23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667
27	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
29	Lãng Yên	Lương Yên	Đê Nguyễn Khoái	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
		Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667
30	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
31	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
32	Lê Duẩn	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	62 000	31 000	24 800	21 700	35 698	16 999	13 939	11 602	29 748	14 166	11 616	9 668
33	Lê Gia Định (336 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
34	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
35	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
36	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
37	Lê Văn Hưu	Địa phận quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
38	Liên Trì	Địa phận quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Lò Đúc	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	62 000	31 000	24 800	21 700	35 698	16 999	13 939	11 602	29 748	14 166	11 616	9 668
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
40	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
41	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
42	Minh Khai	Chợ Mơ	Kim Ngưu	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Kim Ngưu	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
43	Ngô Thì Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
44	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
45	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
46	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
47	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
48	Nguyễn Đình Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
49	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đúc	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
		Lò Đúc	Trần Thánh Tông	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
51	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
52	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
53	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
54	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	22 000	12 540	10 340	9 240	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
55	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Địa phận quận Hai Bà Trưng		23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667
56	Đường từ Minh Khai đến chân cầu Vĩnh Tuy	Minh Khai	Cầu Vĩnh Tuy	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
57	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
59	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
60	Phạm Đình Hổ	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
61	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
62	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
63	Phù Đổng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
64	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
65	Quang Trung	Giáp quận Hoàn Kiếm	Trần Nhân Tông	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
66	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
67	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
68	Tam Trinh	Địa phận quận Hai Bà Trưng		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
69	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
70	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
71	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 874	9 307	7 862	7 098	12 395	7 756	6 552	5 915
72	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
74	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
75	Thanh Nhàn	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
76	Thi Sách	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
77	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
78	Thể Giao	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
79	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
80	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
81	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
82	Trần Bình Trọng	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
83	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
84	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
85	Trần Khát Chân	Phố Huế	Lò Đúc	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
		Lò Đúc	Nguyễn Khoái	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
86	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
87	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
88	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
90	Trương Hán Siêu	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
91	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
92	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
93	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
94	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 874	9 307	7 862	7 098	12 395	7 756	6 552	5 915
95	Vân Hồ 1, 2, 3	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
96	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 874	9 307	7 862	7 098	12 395	7 756	6 552	5 915
97	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
98	Vọng	Đại học KTQD	Đường G.Phóng	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
99	Vũ Lợi	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
100	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
101	Y éc xanh	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
102	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
103	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
104	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 512	9 583	8 053	7 289	12 927	7 986	6 711	6 074
105	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Hoà	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
2	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
3	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
4	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách TB trường học	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
5	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
6	Bế Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
7	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
8	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
9	Cầu Am	Cầu Am	Điểm bưu điện văn hoá phường Vạn Phúc	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
10	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
12	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
13	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
14	Đường Biên Giang	Cầu Mai Lĩnh	Hết địa phận quận Hà Đông	10 200	6 834	5 814	5 304	6 374	4 398	3 443	3 060	5 312	3 665	2 869	2 550
15	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách TB trường học	Công ty Giầy Yên Thủy	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
16	Đường Đa Sĩ	Công ty Giày Yên Thuỷ	Lê Trọng Tấn	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
17	Đường qua làng Mậu Lương	Đường Lê Trọng Tấn	Hết địa phận quận Hà Đông	9 600	6 528	5 568	5 088	6 120	4 453	4 039	3 488	5 100	3 711	3 366	2 907
18	Đường 72	Địa phận quận Hà Đông		10 200	6 834	5 814	5 304	6 374	4 398	3 443	3 060	5 312	3 665	2 869	2 550
19	Đường Tố Hữu	Giáp địa phận quận Nam Từ Liêm	Đường Vạn Phúc	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
20	Đường vào UBND phường Dương Nội	Đường 72	UBND phường Dương Nội	8 400	5 796	4 956	4 536	5 100	3 518	2 754	2 448	4 250	2 932	2 295	2 040
		UBND phường Dương Nội qua khu dân cư Ỷ La	Cầu sắt Kênh La Khê	7 200	5 040	4 320	3 960	4 452	3 072	2 404	2 137	3 710	2 560	2 004	1 781
		Cầu sắt Kênh La Khê	Lê Trọng Tấn	9 000	6 120	5 220	4 770	5 525	3 868	3 078	2 652	4 604	3 223	2 565	2 210

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
22	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
23	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
24	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
25	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
26	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
27	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
28	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
29	Lê Văn Lương	Đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Đường Lê Trọng Tấn	Cuối đường (Phường Yên Nghĩa)	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
30	Lê Trọng Tấn	Giáp Hoài Đức	Lê Văn Lương	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
		Lê Văn Lương	Quang Trung	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
31	Văn Phú - Phú La	Quang Trung	Hết địa phận Hà Đông	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
32	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
34	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
35	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
36	Phố Lụa	Đầu phố	Cuối phố	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
37	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
38	Đường 19/5	Cầu Đen	Nguyễn Khuyến	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
39	Ngô Gia Khảm	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
40	Ngô Thì Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
41	Ngô Thì Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
42	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
43	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
44	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Cầu Đen	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
45	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
46	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
47	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
49	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
50	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lẻ Mỗ Lao	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
51	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
52	Nguyễn Trực	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
53	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bế Văn Đàn	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Bế Văn Đàn	Ngô Thì Nhậm	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
54	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
55	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
56	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
57	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
58	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
59	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viện bỏng Quốc gia	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Giáp Viện Bỏng QG	Hết địa phận quận Hà Đông	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thì Nhậm	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Ngô Thì Nhậm	Lê Trọng Tấn	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
61	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
62	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
63	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
64	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
65	Trưng Trắc	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
66	Trưng Nhị	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
67	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
68	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
69	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
70	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	14 000	8 890	7 490	6 790	8 268	5 916	5 340	4 596	6 890	4 930	4 450	3 830
71	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
72	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
73	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
74	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
76	Tản Đà	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
77	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 021	8 091	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
78	Vạn Phúc	Cầu Am	Lê Văn Lương	16 800	10 164	8 484	7 644	9 960	6 984	6 036	5 436	8 300	5 820	5 030	4 530
		Lê Văn Lương	Hết địa phận Hà Đông	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
79	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
80	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
81	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
82	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
83	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
84	Xốm	Công ty Giống cây trồng	Cạnh lối rẽ vào làng Trinh Lương, phường Phú Lương	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
85	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
86	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
87	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀN KIẾM

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ấu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
2	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
3	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
4	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
5	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
6	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
7	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	30 000	16 500	13 500	12 000	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
8	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
9	Cổng Đục	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
10	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
11	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
12	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
13	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
14	Cấm Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
16	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
17	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
18	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
19	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
20	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
21	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
22	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
23	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
24	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
25	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
26	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
27	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
28	Đinh Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
29	Đinh Lễ	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
30	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	120 000	55 800	43 800	37 800	56 947	25 626	19 932	17 084	47 456	21 355	16 610	14 237
31	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
32	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
34	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
35	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
36	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
37	Hàng Điếu	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
38	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
39	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	162 000	72 900	56 700	48 600	57 372	25 818	20 081	17 213	47 810	21 515	16 734	14 344
40	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
41	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	120 000	55 800	43 800	37 800	56 947	25 626	19 932	17 084	47 456	21 355	16 610	14 237
42	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
43	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
44	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
45	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
46	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
47	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
48	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
49	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
50	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
52	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
53	Hàng Chiếu	Hàng đường	Đào Duy Từ	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
		Đào Duy Từ	Trần Nhật Duật	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
54	Hàng Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
55	Hàng Chĩnh	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
56	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	94 000	45 120	35 720	31 020	49 297	22 184	17 254	14 789	41 081	18 487	14 378	12 324
57	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
58	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
59	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	120 000	55 800	43 800	37 800	56 947	25 626	19 932	17 084	47 456	21 355	16 610	14 237
60	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
61	Hàng Giầy	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
62	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
63	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
64	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
65	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
66	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
		Hàng Lược	Đồng Xuân	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
68	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
69	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
70	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
71	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	162 000	72 900	56 700	48 600	57 372	25 818	20 081	17 213	47 810	21 515	16 734	14 344
72	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
73	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
74	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
75	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
76	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
77	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
78	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
79	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
80	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
81	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
82	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
		Quán Sứ	Lê Duẩn	96 000	46 080	36 480	31 680	50 147	22 566	17 551	15 044	41 789	18 805	14 626	12 537

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Hồng Hà	Địa phận quận Hoàn Kiếm		31 000	17 050	13 950	12 400	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
84	Hoả Lò	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
85	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	110 000	51 700	40 700	35 200	54 397	24 479	19 039	16 319	45 331	20 399	15 866	13 599
86	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
88	Lê Duẩn	Địa phận quận Hoàn Kiếm		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
89	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
90	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
91	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	162 000	72 900	56 700	48 600	57 372	25 818	20 081	17 213	47 810	21 515	16 734	14 344
92	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
93	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
94	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
95	Liên Trì	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
96	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
97	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
98	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
99	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
100	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
101	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
102	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
103	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
104	Nam Ngư	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
105	Ngô Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
106	Ngô Thì Nhậm	Địa phận quận Hoàn Kiếm		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
107	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
108	Ngõ Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
109	Ngõ Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
110	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
111	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
112	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
113	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	72 000	35 280	28 080	24 480	39 948	18 190	14 576	12 409	33 290	15 158	12 147	10 341
114	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
115	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
116	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
117	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
118	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
119	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
120	Ngõ Tràng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
121	Ngõ Tức Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
122	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
123	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
124	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
125	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
126	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
127	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
128	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
129	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
130	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
131	Nguyễn Thiếp	Hàng Đậu	Gầm Cầu	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
		Gầm cầu	Nguyễn Thiện Thuật	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
132	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
133	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
134	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
135	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
136	Nhà Hoả	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
137	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
138	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
139	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
140	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
141	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
142	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
143	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Hoàn Kiếm		102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
144	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
145	Phố Huế	Địa phận quận Hoàn Kiếm		102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
146	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
147	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
148	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
149	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
150	Quang Trung	Đầu đường	Nguyễn Du	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
151	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
152	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
153	Tống Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
154	Tạ Hiền	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
155	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
156	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
157	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
158	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	108 000	51 300	40 500	35 100	53 548	24 096	18 742	16 064	44 623	20 080	15 618	13 387
159	Trương Hán Siêu	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
160	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	110 000	51 700	40 700	35 200	54 397	24 479	19 039	16 319	45 331	20 399	15 866	13 599
161	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
162	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Nguyễn Du	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
163	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
164	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
165	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
166	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
167	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
168	Trần Quốc Toản	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
169	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
170	Vạn Kiếp	Địa phận quận Hoàn Kiếm		26 000	14 560	11 960	10 660	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
171	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
172	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
173	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
174	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
175	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
2	Bùi Xương Trạch	Địa phận quận Hoàng Mai		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
3	Đại Từ	Giải Phóng (QL1A)	Cổng thôn Đại Từ P. Đại Kim	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
4	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 217 Định Công Thượng	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
5	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Công ty CP kỹ thuật Thăng Long	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
6	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
7	Định Công	Địa phận quận Hoàng Mai		26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
8	Đường Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B (P. Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
9	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận P. Đại Kim	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường đê Nguyễn Khoái	Giáp quận Hai Bà Trưng	hết địa phận phường Thanh Trì	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
11	Đường đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
12	Đường gom chân đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
13	Đường Định Công - Lê Trọng Tấn (ven sông)	Đường vào P. Định Công	Lê Trọng Tấn	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
14	Đường Giáp Nhất	Ngõ 663 Trương Định	UBND P. Thịnh Liệt	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
15	Đường Kim Giang	Địa phận quận Hoàng Mai		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
16	Đường Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
17	Đường Lĩnh Nam	Tam Trinh	Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	Đê sông Hồng	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía có đường tầu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía đối diện đường tầu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
19	Đường nối QL1A - Trương Định	Giải Phóng (QL1A)	Trương Định	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
20	Đường Vành đai 3	Cầu Dậu	Nguyễn Hữu Thọ	30 000	16 500	13 500	12 000	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
21	Đường dẫn Vành đai 3	Quốc Lộ 1A	Đường Lĩnh Nam	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
		Đường Lĩnh Nam	Đê sông Hồng	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
22	Đường QL1A- Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
24	Đường QL1A- Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (QL1A)	Nhà máy ô tô số 1	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
24	Đường QL1B	Đường Pháp Vân	Hết địa phận quận Hoàng Mai	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
26	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (P.Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
27	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
28	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
29	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
30	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
31	Hồng Quang	Cổng đền Mẫu giáp Đầm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
32	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
33	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
35	Linh Đàm	Đặng Xuân Bảng	Đường vành đai 3	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
36	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
37	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
38	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
39	Minh Khai	Địa phận quận Hoàng Mai		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
40	Nguyễn An Ninh	Địa phận quận Hoàng Mai		30 000	16 500	13 500	12 000	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
41	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
42	Nguyễn Cảnh Dị	Toà nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
43	Nguyễn Công Thái	Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công	Đầu Đầm Sen phường Định Công	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
44	Nghiêm Xuân Yêm	Đoạn qua địa phận quận Hoàng Mai		28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
45	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
46	Ngũ Nhạc	Chân đê Thanh Trì	Ngã ba phố Nam Dư	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
48	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
49	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
50	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
51	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu ĐT Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
		Cầu rẽ vào khu ĐT Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
52	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
53	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
54	Thuý Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
55	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NO5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
56	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
58	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
59	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
60	Trần Điền	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
61	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
62	Trương Định	giáp quận Hai Bà Trưng	Cầu Sét	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
		Cầu sét	Đuôi cá	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
63	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
64	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
65	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
66	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
3	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
4	Cầu Bây	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
5	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
6	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tầu	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Đường tầu	Thanh Am	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
		Thanh Am	Đê sông Đuống	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
7	Đê Sông Đuống (đường gom chân đê)	Cầu Đông Trù	Cầu Phù Đổng	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Lâm Du	Phố Tư Đình	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
		Phố Tư Đình	Hết địa phận quận Long Biên	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
9	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hoá chất Đức Giang	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Nhà máy hoá chất Đức Giang	Đê sông Đuống	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
10	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
11	Đường 21m	Khu đấu giá Giang Biên	QL1B phường Phúc Lợi	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
12	Đường 22m	Khu đảo Sen	Nút cầu Chui phường Gia Thụy	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
13	Đường Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Đường Huỳnh Tấn Phát	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
14	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gỗ	Cổng khu TT Diêm và Gỗ	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
15	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	10 800	7 236	6 156	5 562	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường vào Thạch Cầu	Đê sông Hồng	Thạch Cầu	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
17	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
18	Đường vào Tình Quang	Đê sông Đuống	Tình Quang và lên đê	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
19	Đường vào Giang Biên	Trạm y tế phường	Ngã tư số nhà 86, 42	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
20	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
21	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z 133	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
22	Đường 40m	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Thạch Bàn	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
23	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
24	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Mương 558	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
25	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba ngách 310/69 phố Nguyễn Văn Cừ	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
27	Huỳnh Văn Nghệ	449 Nguyễn Văn Linh	Khu đô thị mới Sài Đồng	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
28	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Ngã ba giao cắt với đường 40m đi Cầu Vĩnh Tuy	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
29	Kẻ Tạnh	Đê Sông Đuống	Đường 48m khu đô thị Việt Hưng	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
30	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
31	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
32	Lâm Hạ	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
33	Lệ Mật	Ô Cách	Việt Hưng	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
34	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
36	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
37	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
38	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
39	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
40	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
41	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Ngách 170/197 Thạch Bàn	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
42	Nguyễn Văn Hưởng	Đầu Đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
43	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
44	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
45	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bây	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Cầu Bây	Hết địa phận quận Long Biên	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
47	Phan Văn Đáng	Đầu Đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
48	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghềnh	Công ty Phú Hải	10 800	7 236	6 156	5 562	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
49	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
50	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
51	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	Phố Ngọc Trì	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Phố Ngọc Trì	Đê sông Hồng	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
52	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
53	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	10 800	7 236	6 156	5 562	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
54	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
55	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
57	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
58	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
59	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
60	Xuân Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	9 000	6 120	5 220	4 770	5 525	3 868	3 078	2 652	4 604	3 223	2 565	2 210
61	Vạn Hạnh	UBND Quận Long Biên	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
62	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đường Vào Vincom center Long Biên	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
63	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cống Hàm Rồng	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
64	Vũ Xuân Thiều kéo dài	Qua cống Hàm Rồng	Đến đê Sông Đuống	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN NAM TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
2	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
3	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
4	Dương Đình Nghệ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
5	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
		Sông Nhuệ	Đường 70	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Đường 70	Giáp Hoài Đức	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
6	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
7	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
8	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
9	Đường Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
10	Đường Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
11	Đường Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
12	Đường nối Phạm Hùng- Trần Bình	Phạm Hùng	Trần Bình	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
14	Đường Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
15	Đường Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
16	Đường Cầu Diễn (QL32)	Giáp Bắc Từ Liêm	Nhổn	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
	Đường QL32	Nhổn	Giáp Hoài Đức	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
17	Đường Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (QL32)	Đường Phương Canh	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Đường Phương Canh	Cổng nhà máy xử lý phế thải	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
18	Đường Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường từ Đại lộ Thăng Long đến đường 70	Đại lộ Thăng Long	Cầu Đôi	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Cầu Đôi	Đường 70	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
20	Đường 70	Giáp quận Hà Đông	Ngã ba Biển Sắt	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
		Ngã ba Biển Sắt	Hết phường Tây Mỗ	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
		Giáp phường Tây Mỗ	Ngã tư Canh	10 800	7 236	6 156	5 562	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
		Ngã tư Canh	Nhổn	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
21	Đường 72	Đường Hữu Hưng	Giáp Hoài Đức	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
22	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
23	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
24	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
25	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
26	Lê Đức Thọ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
27	Lưu Hữu Phước	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
28	Lương Thế Vinh	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
29	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
30	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
32	Nguyễn Đổng Chi	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
33	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
34	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
35	Nguyễn Trãi	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
36	Phạm Hùng	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
37	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
38	Tôn Thất Thuyết	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
39	Tố Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
		Cầu sông Nhuệ	Giáp quận Hà Đông	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
40	Trần Bình	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
41	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
42	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
43	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
44	Vũ Hữu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
45	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	7 200	4 752	3 240	2 520	4 633	3 059	2 084	1 858	3 861	2 549	1 737	1 549
2	Cầu Trì	Đầu phố	Cuối phố	8 300	5 478	3 735	2 905	5 341	3 526	2 403	2 142	4 451	2 938	2 002	1 785
3	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư Viện 105)	Cầu Mỗ	12 500	8 250	5 625	4 375	8 044	5 310	3 619	3 226	6 703	4 425	3 016	2 689
		Cầu Mỗ	Hết bến xe Sơn Tây	10 800	7 128	4 860	3 780	6 950	4 588	3 127	2 788	5 792	3 823	2 606	2 323
4	Đinh Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
5	Đốc Ngữ	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
6	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	12 800	8 448	5 760	4 480	8 237	5 437	3 706	3 304	6 864	4 531	3 088	2 753
7	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	3 600	2 376	1 620	1 260	2 317	1 529	1 042	811	1 931	1 274	869	676
8	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
9	Lê Lợi	TT vườn hoa	Ngã tư giao QL 32	11 800	7 788	5 310	4 130	7 593	5 013	3 416	3 046	6 328	4 177	2 847	2 538
		Ngã tư giao QL32	Giáp cảng Sơn Tây	8 000	5 280	3 600	2 800	5 148	3 398	2 316	2 065	4 290	2 832	1 930	1 721
10	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	13 400	8 844	6 030	4 690	9 204	6 074	3 958	3 222	7 670	5 062	3 298	2 685
11	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	6 000	3 960	2 700	2 100	3 861	2 549	1 737	1 549	3 218	2 124	1 448	1 291

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Cuối phố	13 400	8 844	6 030	4 690	9 204	6 074	3 958	3 222	7 670	5 062	3 298	2 685
13	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Cuối phố	14 500	9 570	6 525	5 075	11 310	7 465	4 864	3 959	9 425	6 221	4 053	3 299
14	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	16 700	11 022	7 515	5 845	13 026	8 597	5 210	4 559	10 855	7 164	4 342	3 799
15	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
16	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	11 100	7 326	4 995	3 885	7 143	4 715	3 213	2 865	5 952	3 929	2 678	2 388
17	Phú Hà	Đinh Tiên Hoàng	Quốc Lộ 32	6 000	3 960	2 700	2 100	3 861	2 549	1 737	1 549	3 218	2 124	1 448	1 291
		Quốc Lộ 32	Chân đê Đại Hà	4 000	2 640	1 800	1 400	2 574	1 699	1 158	901	2 145	1 416	965	751
18	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
19	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư Bưu điện)	Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	16 700	11 022	7 515	5 845	13 026	8 597	5 210	4 559	10 855	7 164	4 342	3 799
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt nghệ	13 000	8 580	5 850	4 550	8 366	5 522	3 764	3 355	6 971	4 602	3 136	2 796
20	QuangTrung	Đầu phố	Đường vào xưởng bia Lâm Ký	13 400	8 844	6 030	4 690	9 204	6 074	3 958	3 222	7 670	5 062	3 298	2 685
		Đường vào xưởng bia Lâm Ký	Cuối phố	9 600	6 336	4 320	3 360	6 178	4 078	2 779	2 478	5 148	3 398	2 316	2 065
21	Quốc Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	8 600	5 676	3 870	3 010	5 534	3 653	2 490	2 220	4 612	3 044	2 075	1 850
22	Thanh Vy	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	8 600	5 676	3 870	3 010	5 534	3 653	2 490	2 220	4 612	3 044	2 075	1 850
23	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	6 500	4 290	2 925	2 275	4 183	2 761	1 882	1 678	3 486	2 301	1 568	1 398

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	6 000	3 960	2 700	2 100	3 861	2 549	1 737	1 549	3 218	2 124	1 448	1 291
25	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	4 200	2 772	1 890	1 470	2 703	1 784	1 216	946	2 252	1 487	1 013	789
26	Trưng Vương	Phạm Ngũ Lão	QL32	10 000	6 600	4 500	3 500	6 435	4 248	2 895	2 581	5 363	3 540	2 413	2 151
		QL32	Cuối phố	6 700	4 422	3 015	2 345	4 311	2 846	1 940	1 729	3 593	2 372	1 616	1 441
27	Đường QL 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngô Quyền	8 000	5 280	3 600	2 800	5 148	3 398	2 316	2 065	4 290	2 832	1 930	1 721
28	Đường Phú Nhi	QL 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê lợi	5 000	3 300	2 250	1 750	3 218	2 124	1 448	1 127	2 681	1 770	1 206	939
29	Đường Phú Thịnh	Km 44+250 QL 32 Ngã ba Ngô Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 QL 32 Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	5 500	3 630	2 475	1 925	3 539	2 336	1 592	1 420	2 949	1 947	1 327	1 183
30	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ)	Học viện Ngân hàng	Đường Xuân Khanh (Ngã ba Vị Thuỷ)	6 200	4 092	2 790	2 170	3 990	2 634	1 795	1 600	3 325	2 195	1 496	1 334
		Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vì	4 400	2 904	1 980	1 540	2 831	1 869	1 274	991	2 360	1 558	1 062	826
31	Đường từ QL21 vào Z155 cũ	Đầu đường QL21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (P.Sơn Lộc)	7 200	4 752	3 240	2 520	4 633	3 059	2 084	1 858	3 861	2 549	1 737	1 549
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận P.Sơn Lộc	4 800	3 168	2 160	1 680	3 089	2 039	1 390	1 081	2 574	1 699	1 158	901

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	21 000	11 970	9 840	8 736	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
4	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Biệt thự Tây Hồ	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
6	Đặng Thai Mai kéo dài	Biệt thự Tây Hồ	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
7	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
8	Đường ven Hồ Tây đã được đầu tư hạ tầng	Vườn hoa Lý Tự Trọng	Văn Cao	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
10	Lạc Long Quân	Địa phận quận Tây Hồ		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
11	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Tây Hồ		54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
12	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
13	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
14	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
15	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
16	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
17	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
18	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
19	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
20	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
21	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
23	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
24	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
25	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
26	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
27	Thuỵ Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
28	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
29	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
30	Võ Chí Công	Địa bàn quận Tây Hồ		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
31	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
32	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
33	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
34	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		43 000	22 790	18 490	16 340	27 199	14 620	11 879	10 327	22 666	12 183	9 899	8 606
35	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
6	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
7	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
10	Hoàng Đạo Thuý	Địa phận quận Thanh Xuân		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
13	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thuý	Lê Văn Lương	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
14	Khương Hạ	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
15	Khương Đình	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
16	Khương Trung	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
17	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
19	Lê Văn Lương	Giáp quận Cầu Giấy	Khuất Duy Tiến	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
20	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
21	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
22	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
23	Nguỵ Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
24	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
26	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
27	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
28	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
29	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu mới	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Cầu mới	Hết địa phận quận TX	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
31	Nguyễn Tuân	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
32	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Thanh Xuân		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
33	Nguyễn Xiển	Địa phận quận Thanh Xuân		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
34	Nhân Hoà	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
35	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
36	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
37	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
39	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
40	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
41	Tố Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận Thanh Xuân	37 000	19 980	16 280	14 430	22 949	13 004	10 710	9 520	19 124	10 837	8 925	7 933
42	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
43	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
44	Vọng	Địa phận quận Thanh Xuân		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
45	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
46	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
47	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TÂY ĐẰNG THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32												
	Đoạn tiếp giáp Chu Minh đến Cống Nông Giang	3 900	2 964	2 574	2 379	3 024	2 318	1 613	1 562	2 520	1 932	1 344	1 302
	Từ Cống Nông Giang đến tiếp giáp xã Vật Lại	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 671	1 814	1 663	2 940	2 226	1 512	1 386
2	Đường tỉnh lộ 412 (đường 90 cũ)												
	Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng	3 500	2 695	2 345	2 170	2 594	1 989	1 384	1 340	2 162	1 657	1 153	1 117
	Từ UBND thị trấn Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	2 700	2 133	1 863	1 728	1 546	1 248	1 016	964	1 289	1 040	847	804
	Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường 90, tiếp giáp đường 88 cũ	2 200	1 760	1 540	1 430	1 260	1 030	840	798	1 050	858	700	665
3	Đường liên xã từ Tây Đằng đi Phú Châu												
	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến hết Vật tư nông nghiệp	3 400	2 618	2 278	2 108	2 520	1 932	1 344	1 302	2 100	1 610	1 120	1 085
	Từ Vật tư nông nghiệp đến bờ Kênh tiêu	2 700	2 133	1 863	1 728	1 546	1 248	1 016	964	1 289	1 040	847	804
	Từ Kênh tiêu đến giáp đê Sông Hồng	2 200	1 760	1 540	1 430	1 260	1 030	840	798	1 050	858	700	665

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN XUÂN MAI THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 6A												
	Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group	6 000	4 320	3 720	3 420	4 620	3 443	2 911	2 680	3 850	2 869	2 426	2 233
	Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	7 000	4 900	4 200	3 850	5 460	4 014	3 440	3 167	4 550	3 345	2 867	2 639
	Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	6 000	4 320	3 720	3 420	4 620	3 443	2 911	2 680	3 850	2 869	2 426	2 233
2	Đường Hồ Chí Minh												
	Đoạn từ QL6 đến Cầu Sắt	7 200	5 040	4 320	3 960	5 292	3 810	3 334	3 070	4 410	3 175	2 778	2 558
	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	7 200	5 040	4 320	3 960	5 292	3 810	3 334	3 070	4 410	3 175	2 778	2 558
	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 664	2 117	1 764	2 940	2 220	1 764	1 470
	Đường 21A cũ từ QL6 đến đường Hồ Chí Minh	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Tỉnh lộ 421B	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
4	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
5	Đường Tân Bình - hết Ssân vận động trung tâm	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
6	Đường liên xã từ QL6 đi xã Hòa Sơn huyện Lương Sơn	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
7	Đường liên khu đoạn từ QL6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
8	Đường vào Lữ đoàn 201	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN PHÙNG THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32												
	Đoạn từ giáp Hoài Đức đến ngã ba (Tượng đài)	13 800	8 832	7 452	6 762	11 088	6 875	4 213	3 548	9 240	5 729	3 511	2 957
	Đoạn từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng (QL32 cũ)	13 200	8 448	7 128	6 468	10 606	6 576	4 030	3 394	8 838	5 480	3 358	2 828
	Đoạn QL32 mới: từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng	12 000	7 800	6 600	6 000	9 642	6 071	3 731	3 149	8 035	5 060	3 110	2 624
2	Đường Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)	10 800	7 236	6 156	5 562	8 064	5 402	3 014	2 621	6 720	4 502	2 512	2 184
3	Phố Phùng Hưng	8 600	5 934	5 074	4 644	4 816	3 616	2 694	2 404	4 013	3 014	2 245	2 004
4	Phố Phượng Trì	9 000	6 120	5 220	4 770	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058
5	Phố Thụy Ứng	9 000	6 120	5 220	4 770	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058
6	Đường từ Quốc lộ 32 đi xã Tân Hội	10 800	7 236	6 156	5 562	8 064	5 402	3 014	2 621	6 720	4 502	2 512	2 184

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG ANH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 3 (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
2	Đường Cao Lỗ (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	10 800	7 236	6 156	5 562	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
3	Đường từ QL3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
4	Đường Uy Nỗ	10 800	7 236	6 156	5 562	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
5	Đường từ ngã tư nhà máy ôtô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	10 800	7 236	6 156	5 562	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
6	Đường Lâm Tiên	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
7	Đường từ QLộ 3 đi Công ty Đông Thành	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
8	Đường Đào Cam Mộc	10 800	7 236	6 156	5 562	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
9	Đường Phúc Lộc	13 800	8 832	7 452	6 762	8 640	5 746	5 184	4 666	7 200	4 788	4 320	3 888

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	**Thị trấn Yên Viên**												
1	Đường Hà Huy Tập	22 000	12 540	10 560	9 360	13 824	8 813	7 603	6 739	11 520	7 344	6 336	5 616
2	Đường Phan Đăng Lưu	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
3	Đường Thiên Đức	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
4	Đường Đình Xuyên	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
b	**Thị trấn Trâu Quỳ**												
5	Đường Nguyễn Đức Thuận	19 200	11 340	9 840	8 736	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
6	Đường từ Nguyễn Đức Thuận đến hết thị trấn Trâu Quỳ (QL5)	18 000	10 620	8 820	7 920	11 405	6 842	4 182	3 707	9 504	5 702	3 485	3 089
7	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết ĐP TT Trâu Quỳ)	13 800	8 832	7 452	6 762	8 640	5 746	3 456	2 851	7 200	4 788	2 880	2 376
8	Đường Ngô Xuân Quảng	18 000	10 620	8 820	7 920	11 405	6 842	4 182	3 707	9 504	5 702	3 485	3 089
9	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHNN I)	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246

10	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
11	Đường Cổ Bi: đoạn qua thị trấn	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 041	7 920	4 910	3 010	2 534
12	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN1 đến hết địa phận TT Trâu Quỳ	12 200	7 930	6 710	6 100	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TRẠM TRÔI THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	15 600	9 672	8 112	7 332	10 368	6 739	5 184	4 666	8 640	5 616	4 320	3 888
2	Đường tỉnh lộ 422	10 800	7 236	6 156	5 562	6 912	4 631	2 765	2 419	5 760	3 859	2 304	2 016
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang	7 800	5 460	4 680	4 290	4 752	3 469	2 614	2 328	3 960	2 891	2 178	1 940
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang (từ cổng làng Giang đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	5 300	3 869	3 339	3 074	3 600	2 700	2 268	1 800	3 000	2 250	1 890	1 500

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CHI ĐÔNG VÀ QUANG MINH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Võ Văn Kiệt	6 200	4 464	3 813	3 503	4 704	3 434	2 681	2 402	3 920	2 862	2 234	2 002
2	Tỉnh lộ 35 đoạn thuộc địa phận thị trấn Chi Đông.	3 900	2 964	2 574	2 379	3 024	2 298	1 966	1 814	2 520	1 915	1 638	1 512
3	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	4 600	3 450	2 990	2 760	3 696	2 790	2 218	1 848	3 080	2 325	1 848	1 540
4	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	4 600	3 450	2 990	2 760	3 696	2 790	2 218	1 848	3 080	2 325	1 848	1 540
5	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	2 600	2 054	1 794	1 664	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐẠI NGHĨA THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Đại Đồng												
	Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	3 500	2 695	2 345	2 170	2 688	2 057	1 747	1 613	2 240	1 714	1 456	1 344
	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
2	Đường Đại Nghĩa												
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	3 000	2 340	2 040	1 890	2 352	1 811	1 458	1 260	1 960	1 509	1 215	1 050
3	Phố Tế Tiêu	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
4	Phố Văn Giang	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
5	Phố Thọ Sơn	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Đại Nghĩa - An Phú: đoạn từ ngã năm thị trấn đại nghĩa đến hết địa phận thị trấn Đại Nghĩa	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
7	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi xã An Tiến)	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
8	Đường Đại Nghĩa-An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa	2.200	1.760	1.540	1.430	1 133	948	832	786	944	790	693	655

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	**Thị trấn Phú Xuyên**												
1	Quốc lộ 1A (Từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)												
	Phía đối diện đường tàu	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 664	2 117	1 764	2 940	2 220	1 764	1 470
	Phía đi qua đường tàu	3 000	2 340	2 040	1 890	2 352	1 811	1 458	1 223	1 960	1 509	1 215	1 019
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A đến giáp xã Sơn Hà)	2 800	2 184	1 904	1 764	2 184	1 681	1 420	1 201	1 820	1 401	1 183	1 001
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động)	3 400	2 618	2 278	2 108	2 611	1 998	1 697	1 567	2 176	1 665	1 414	1 306
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	3 400	2 618	2 278	2 108	2 611	1 998	1 697	1 567	2 176	1 665	1 414	1 306
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	3 400	2 618	2 278	2 108	2 611	1 998	1 697	1 567	2 176	1 665	1 414	1 306
6	Đường vào thôn Đại Đồng	2 200	1 760	1 540	1 430	1 680	1 310	1 142	1 058	1 400	1 092	952	882
b	**Thị trấn Phú Minh**												
1	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)	3 500	2 695	2 345	2 170	2 688	2 057	1 747	1 613	2 240	1 714	1 456	1 344

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
3	Đường xóm Vinh Quang giáp xã Văn Nhân	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
4	Đường xóm Đình Văn Nhân	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
5	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá Vạn Điểm	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
6	Đường Trục vào Vạn Điểm	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN GẠCH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lạc Trị	6 000	4 320	3 720	3 420	4 620	3 443	2 911	2 680	3 850	2 869	2 426	2 233
2	Phố Gạch	5 300	3 869	3 339	3 074	4 267	3 178	2 520	2 097	3 555	2 648	2 100	1 748
3	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ	4 800	3 552	3 072	2 832	3 864	2 917	2 318	1 932	3 220	2 431	1 932	1 610
4	Đường xóm Mỏ Gang:												
	Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	4 400	3 300	2 860	2 640	3 360	2 554	2 016	1 680	2 800	2 128	1 680	1 400
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	3 400	2 618	2 278	2 108	2 596	2 026	1 606	1 341	2 164	1 688	1 338	1 118
5	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn)	3 000	2 340	2 040	1 890	2 352	1 811	1 458	1 223	1 960	1 509	1 215	1 019
6	Đường vào xóm Minh Tân:												
	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 664	2 117	1 764	2 940	2 220	1 764	1 470
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	3 400	2 618	2 278	2 108	2 596	2 066	1 649	1 377	2 164	1 722	1 374	1 148
7	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	2 000	1 600	1 400	1 300	1 512	1 180	1 028	953	1 260	983	857	794

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN QUỐC OAI THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đại lộ Thăng Long thuộc địa phận Thị trấn Quốc Oai	7 000	4 900	4 200	3 850	5 474	3 903	3 179	2 784	4 562	3 253	2 649	2 320
2	Tỉnh lộ 421B (đường 81cũ):												
	Đoạn từ giáp đường 419 đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 326	2 722	2 359	3 780	2 772	2 268	1 966
	Đoạn từ ngã ba hiệu sách Thị trấn (giáp đường 419) đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 326	2 722	2 359	3 780	2 772	2 268	1 966
3	Đường 421A, đoạn từ giáp đường 419 (ngã 3 cây xăng) đến giáp xã Yên Sơn	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002
4	Đoạn từ giáp đường 419 đi vào UBND huyện Quốc Oai	6 300	4 536	3 465	3 087	4 939	3 606	2 884	2 523	4 116	3 005	2 403	2 102
5	Đoạn từ giáp đường 419 đến Công an huyện Quốc Oai	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	5 100	3 774	3 264	3 009	4 032	3 044	2 621	2 339	3 360	2 537	2 184	1 949
7	Đường Bắc-Nam thị trấn Quốc Oai	6 600	4 686	4 026	3 696	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058
8	Đường 419												
	Đoạn từ giáp xã Đồng Quang đến Cống Cầu Hà	6 600	4 686	4 026	3 696	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058
	Đoạn từ Cống Cầu Hà đến giáp Đại Lộ Thăng Long	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002
	Đại Lộ Thăng Long đến giáp huyện Thạch Thất	5 600	4 088	3 528	3 248	4 380	3 256	2 670	2 349	3 650	2 714	2 225	1 958

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN SÓC SƠN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường QLộ 3 qua địa phận thị trấn	8 000	5 520	4 720	4 320	5 734	4 014	2 867	2 293	4 778	3 345	2 389	1 911
2	Đường Đa Phúc	6 800	4 828	4 148	3 808	5 188	3 686	2 424	2 130	4 323	3 072	2 020	1 775
3	Đường Núi Đôi	6 800	4 828	4 148	3 808	5 188	3 686	2 424	2 130	4 323	3 072	2 020	1 775
4	Đường vành đai thị trấn	4 900	3 626	3 136	2 891	3 931	2 752	1 837	1 614	3 276	2 293	1 531	1 345
5	Đường Lưu Nhân Chú	5 300	3 869	3 339	3 074	4 200	3 150	1 963	1 724	3 500	2 625	1 636	1 437
6	Đường Thân Nhân Chung	5 300	3 869	3 339	3 074	4 200	3 150	1 963	1 724	3 500	2 625	1 636	1 437
7	Đường Khuông Việt	5 300	3 869	3 339	3 074	4 200	3 150	1 963	1 724	3 500	2 625	1 636	1 437

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN LIÊN QUAN THUỘC HUYỆN THẠCH THẤT

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (Giáp xã Kim Quan)	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 311	2 722	2 359	3 780	2 759	2 268	1 966
2	Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419	4 300	3 225	2 795	2 580	3 360	2 554	2 016	1 693	2 800	2 128	1 680	1 411
3	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (giáp công an huyện)	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 311	2 722	2 359	3 780	2 759	2 268	1 966
4	Đường đê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	2 000	1 600	1 400	1 300	1 512	1 180	1 028	953	1 260	983	857	794

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN KIM BÀI THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn	7 000	4 900	4 200	3 850	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
2	Đường vào bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bênh viện huyện Thanh Oai	5 100	3 774	3 264	3 009	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
3	Đường vào thôn Cát Động:												
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
4	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
5	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến xóm lẻ Kim Lâm	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
6	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn từ Tượng đài Liệt sỹ của huyện đến thôn Kim Lâm	5 100	3 774	3 264	3 009	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
7	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn qua nhà Văn hóa thôn Kim Lâm đến thôn Kim Lâm	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VĂN ĐIỂN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Ngọc Hồi												
	Phía đối diện đường tầu	22 000	12 540	10 340	9 240	13 824	8 813	7 603	6 739	11 520	7 344	6 336	5 616
	Phía đi qua đường tầu	16 400	10 004	8 364	7 544	10 368	6 739	5 184	4 666	8 640	5 616	4 320	3 888
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua BCHQS đến trung tâm văn hóa huyện)	15 600	9 672	8 112	7 332	9 862	6 516	5 028	4 534	8 219	5 430	4 190	3 779
4	Đường từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua huyện ủyThanh Trì đến giáp đường Tứ Hiệp	15 600	9 672	8 112	7 332	9 862	6 516	5 028	4 534	8 219	5 430	4 190	3 779
5	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường vào Bệnh viện nội tiết (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết thị trấn Văn Điển	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
8	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua nhà văn hóa xóm Bến đến đường Tứ Hiệp	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 110	7 920	4 910	3 010	2 592
9	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến hết thị trấn Văn Điển	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 110	7 920	4 910	3 010	2 592
10	Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 110	7 920	4 910	3 010	2 592

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc Lộ 1A (từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)												
	Phía đối diện đường tầu	10 800	7 236	6 156	5 562	8 064	5 402	3 226	2 822	6 720	4 502	2 688	2 352
	Phía đi qua đường tầu	7 800	5 460	4 680	4 290	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
2	Đường 427a (từ giáp QL 1A đến giáp xã Văn Bình)	7 800	5 460	4 680	4 290	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
3	Đường 427b												
	Đoạn giáp từ QL1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện	7 800	5 460	4 680	4 290	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
	Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
4	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện uỷ, UBND huyện	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
5	Từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
6	Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
7	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn												
	Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động	5 200	3 848	3 328	3 068	4 368	3 188	2 752	2 533	3 640	2 657	2 293	2 111
	Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	7 000	4 900	4 200	3 850	4 292	3 704	3 410	4 900	3 577	3 087	2 842	2 842
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn	4 900	3 626	3 136	2 891	4 032	3 044	2 621	2 339	3 360	2 537	2 184	1 949
2	Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá	4 900	3 626	3 136	2 891	4 032	3 044	2 621	2 339	3 360	2 537	2 184	1 949
3	Đường đê:												
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến xã Đồng Tiến	3 800	2 888	2 508	2 318	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
	Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	3 900	2 964	2 574	2 379	3 276	2 456	2 128	1 964	2 730	2 047	1 773	1 637
4	Đường Hoàng Văn Thụ												
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	3 900	2 964	2 574	2 379	3 209	2 489	2 151	1 925	2 674	2 074	1 793	1 604

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	3 900	2 964	2 574	2 379	3 276	2 456	2 128	1 964	2 730	2 047	1 773	1 637
5	Đường hai bên sông Nhuệ												
	Đoạn từ cống Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	3 800	2 888	2 508	2 318	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
	Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	3 700	2 849	2 479	2 294	1 680	1 310	1 142	1 058	1 400	1 092	952	882

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
a	**Đường Quốc lộ 6**															
1	Đoạn qua thị trấn Chúc Sơn	9 800	6 664	5 684	5 194	4 057	6 840	4 788	4 104	3 420	2 736	5 700	3 990	3 420	2 850	2 280
2	Quốc lộ 6 cũ từ Quốc lộ 6A (Bưu điện) đến Hiệu sách thị trấn Chúc Sơn	7 000	4 900	4 200	3 850	3 024	4 914	3 440	2 458	2 234	1 966	4 095	2 867	2 048	1 862	1 638
b	**Đường địa phương**															
1	Tỉnh lộ 419 (đoạn qua TT Chúc Sơn)	5 100	3 774	3 264	3 009	2 387	3 456	2 419	1 901	1 728	1 486	2 880	2 016	1 584	1 440	1 238
2	Đường Trục huyện từ Quốc lộ 6A đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phượng đến đường Du lịch Chùa Trầm	6 800	4 828	4 148	3 808	2 999	4 032	2 822	2 218	2 016	1 512	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
3	Đường du lịch Chùa Trầm đoạn từ Quốc lộ 6A qua trụ sở tiếp công dân huyện và Chùa Trầm đến Chùa Vô Vi tiếp giáp xã Tiên Phương	6 800	4 828	4 148	3 808	2 999	4 032	2 822	2 218	2 016	1 512	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260
4	Đường đê Đáy đoạn từ Quốc lộ 6A địa bàn thị trấn Trúc Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	6 800	4 828	4 148	3 808	2 999	4 032	2 822	2 218	2 016	1 512	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260
5	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng xã Phụng Châu đi xã Đại Thành, huyện Quốc Oai	4 900	3 626	3 136	2 891	2 293	2 822	2 117	1 814	1 512	1 465	2 352	1 764	1 512	1 260	1 221

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
a	**Đường Quốc lộ**															
1	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Tân Lập	12 800	8 320	7 040	6 400	4 954	7 918	5 860	5 003	3 959	2 530	6 598	4 883	4 169	3 299	2 108
b	**Đường địa phương**															
1	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn qua xã Tân Lập	8 800	6 072	5 192	4 752	3 722	5 544	3 825	3 202	2 678	1 896	4 620	3 188	2 668	2 232	1 580
2	Đường đê Sông Hồng qua xã Liên Trung	7 200	5 040	4 320	3 960	3 110	4 536	3 175	2 664	2 232	1 584	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
3	Đường giao thông liên xã Liên Trung	7 200	5 040	4 320	3 960	3 110	4 536	3 175	2 664	2 232	1 584	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
4	Đường giao thông liên xã Tân Lập	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	5 184	3 836	3 276	2 592	1 656	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
a	**Quốc lộ**															
1	Quốc lộ 5: Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi)	19 200	11 340	9 840	8 736	6 221	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
	Quốc lộ 5 Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn qua xã Cổ Bi)	19 200	11 340	9 840	8 736	6 221	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
2	Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	19 200	11 340	9 840	8 736	6 221	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
	Đường gom cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Dư	9 400	6 392	5 712	4 982	3 892	6 048	4 536	4 112	3 569	2 222	5 040	3 780	3 427	2 974	1 852
b	**Đường địa phương**															
3	Cổ Bi (dốc Hội-giáp thị trấn Trâu Quỳ)	13 800	8 832	7 800	6 762	5 216	8 640	6 221	5 616	4 838	2 706	7 200	5 184	4 680	4 032	2 255
4	Đường đê Sông Hồng	10 800	7 236	6 432	5 562	4 374	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
5	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Cổ Bi)	8 000	5 520	4 720	4 320	3 384	4 914	3 440	2 458	1 966	1 572	4 095	2 867	2 048	1 638	1 310

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
a	**Đường Quốc lộ**															
1	Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh)	16 000	9 760	8 160	7 360	5 616	10 368	6 912	6 048	5 040	2 772	8 640	5 760	5 040	4 200	2 310
2	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Kim Chung	16 000	9 760	8 160	7 360	5 616	10 368	6 912	6 048	5 040	2 772	8 640	5 760	5 040	4 200	2 310
b	**Đường địa phương**															
1	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn qua xã La Phù, An Khánh)	12 200	7 930	6 710	6 100	4 721	7 776	5 659	5 132	4 432	2 304	6 480	4 716	4 277	3 694	1 920
2	Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	5 184	3 836	3 276	2 592	1 656	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
3	Đường tỉnh lộ 422 (đoạn qua xã Kim Chung)	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	5 184	3 836	3 276	2 592	1 656	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
4	Đường tỉnh lộ 422 B(đoạn qua xã Vân Canh)	12 200	7 930	6 710	6 100	4 721	7 776	5 659	5 132	4 432	2 304	6 480	4 716	4 277	3 694	1 920
5	Đường tỉnh lộ 422 B(đoạn qua xã Kim Chung, Di Trạch)	10 800	7 236	6 156	5 562	4 374	6 912	5 098	4 631	4 009	2 204	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837
6	Đường tỉnh lộ 423 (đoạn qua xã An Khánh)	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	5 184	3 836	3 276	2 592	1 656	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
7	Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến giáp xã Lại Yên)	10 800	7 236	6 156	5 562	4 374	6 912	5 098	4 631	4 009	2 204	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837
8	Đường Cầu Khum-Vân Canh (đoạn từ giáp xã Lại Yên đến đường 422B)	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	5 184	3 836	3 276	2 592	1 656	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
9	Đường từ Đại lộ Thăng Long đến tỉnh lộ 423	10 800	7 236	6 156	5 562	4 374	6 912	5 098	4 631	4 009	2 204	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837
10	Đường Chùa Tổng: từ đường 423 qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La	7 200	5 040	4 320	3 960	3 110	4 536	3 175	2 664	2 232	1 584	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
11	Đường liên xã đi qua xã Đông La:															
	Phía bên đồng	6 600	4 686	4 026	3 696	2 910	4 320	3 110	2 592	2 160	1 548	3 600	2 592	2 160	1 800	1 290
	Phía bên bãi	6 000	4 320	3 720	3 420	2 700	3 960	2 891	2 376	1 980	1 465	3 300	2 409	1 980	1 650	1 221

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
a	**Đường Quốc lộ**															
1	QL21B (đoạn giáp Hà Đông qua xã Bích Hòa)	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	6 048	4 536	4 112	3 569	1 943	5 040	3 780	3 427	2 974	1 619
b	**Đường địa phương**															
2	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ QL 21B đến hết xã Bích Hòa)	6 500	4 615	3 965	3 640	3 185	4 234	2 540	2 117	1 693	1 524	3 528	2 117	1 764	1 411	1 270
	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ giáp xã Bích Hòa đến đê Sông Nhuệ)	5 300	3 869	3 339	3 074	2 703	3 452	2 130	1 783	1 430	1 293	2 877	1 775	1 485	1 192	1 078
3	Đường từ giáp Mậu Lương chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến hết xã Cự Khê	4 300	3 225	2 795	2 580	2 279	2 801	1 775	1 492	1 200	1 090	2 334	1 479	1 243	1 000	909

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
4	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết xã Bích Hòa)	6 500	4 615	3 965	3 640	3 185	4 234	2 540	2 117	1 693	1 524	3 528	2 117	1 764	1 411	1 270
	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ giáp xã Bích Hòa đến xã Cao Viên)	5 100	3 774	3 264	3 009	2 652	3 322	2 077	1 743	1 400	1 269	2 768	1 731	1 452	1 166	1 057
5	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến giáp địa phận xã Thanh Cao	3 800	2 888	2 508	2 318	2 052	2 475	1 590	1 339	1 078	982	2 063	1 325	1 116	899	818

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
a	**Quốc lộ**															
1	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)															
	+ Phía đối diện đường tầu	22 000	12 540	10 560	9 360	7 700	13 824	8 813	7 603	6 739	3 882	11 520	7 344	6 336	5 616	3 235
	+ Phía đi qua đường tầu	17 600	10 560	8 800	7 832	6 600	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
2	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp)															
	+ Phía đối diện đường tầu	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
	+ Phía đi qua đường tầu	12 200	7 930	6 710	6 100	5 246	7 776	5 659	5 132	4 433	2 500	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	19 200	11 340	9 840	8 736	6 912	13 200	8 400	7 200	7 200	3 600	11 000	7 000	6 000	6 000	3 000
b	**Đường địa phương**															
1	Đường gom chân QL1B đoạn qua xã Tứ Hiệp	17 600	10 560	8 800	7 832	6 600	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn qua xã Tứ Hiệp)	10 800	7 236	6 432	5 562	4 860	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
3	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến Đình Tựu Liệt)	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
4	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	12 200	7 930	6 710	6 100	5 246	7 776	5 659	5 132	4 433	2 500	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083
5	Đường Tứ Hiệp (từ đường Ngọc Hồi đến giáp đê Sông Hồng)	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
6	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	13 800	8 832	7 452	6 762	5 796	8 640	6 221	5 616	4 838	2 706	7 200	5 184	4 680	4 032	2 255
7	Đường từ Trung tâm TDTT huyện đi quanh thôn Cổ Điển A xã Tứ Hiệp	10 800	7 236	6 432	5 562	4 860	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
8	Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
9	Đường từ đương Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	10 800	7 236	6 432	5 616	4 860	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
10	Đường Triều Khúc (giáp Thanh Xuân đến BCHQS xã Tân Triều	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
11	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban CHQS xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
12	Đường Chiến Thắng đoạn qua xã Tân Triều	17 600	10 560	8 800	7 832	6 600	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
13	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
14	Đường Cầu Bươu (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai)	15 600	9 672	8 112	7 332	5 760	9 600	7 200	6 000	4 800	2 400	8 000	6 000	5 000	4 000	2 000
15	Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều	29 000	16 240	13 340	11 890	9 860	15 120	9 000	7 560	6 768	4 622	12 600	7 500	6 300	5 640	3 852
16	Nghiêm Xuân Yêm															

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
	Đoạn từ Cầu Dậu đến hết địa phận xã Thanh Liệt	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
	Đoạn qua địa phận xã Tân Triều	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
17	Đường từ Nghiêm Xuân Yêm đến Đường từ đương Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	15 600	9 672	8 112	7 332	5 760	9 600	7 200	6 000	4 800	2 400	8 000	6 000	5 000	4 000	2 000
18	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	12 200	7 930	6 710	6 100	5 246	7 776	5 659	5 132	4 433	2 500	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083
19	Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)	8 000	5 520	4 720	4 320	3 760	4 752	3 055	1 832	1 630	1 465	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
20	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần)	8 000	5 520	4 720	4 320	3 760	4 752	3 055	1 832	1 630	1 465	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
21	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa	10 800	7 236	6 432	5 562	4 860	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	VT4 ngoài 200m
22	Đường từ Cầu Hữu Hòa đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	8 000	5 520	4 720	4 320	3 760	4 752	3 055	1 832	1 630	1 465	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
23	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa	6 600	4 686	4 026	3 696	3 234	4 320	3 394	2 222	1 777	1 421	3 600	2 828	1 852	1 481	1 184
24	Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp đường 70 đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông	10 800	7 236	6 432	5 562	4 860	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
25	Đường đôi (đoạn nối tiếp từ đường Ngọc Hồi vào Công An huyện - đoạn qua xã Tứ Hiệp)	17 600	10 560	8 800	7 832	6 600	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Đường Quốc lộ**					VT4 ngoài 200m VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 32															
	Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng	3 500	2 695	2 345	2 170		2 520	1 966	1 411	1 361		2 100	1 638	1 176	1 134	
	Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái	3 500	2 695	2 345	2 170		2 520	1 966	1 411	1 361		2 100	1 638	1 176	1 134	
	Từ trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái đến trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn	2 700	2 133	1 863	1 728		1 547	1 248	1 016	965		1 289	1 040	847	804	
	Từ trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vì	2 900	2 262	1 972	1 827		2 033	1 607	1 214	1 163		1 695	1 339	1 012	969	
2	Đại Lộ Thăng Long (đoạn qua xã Yên Bài)	2 400	1 896	1 656	1 536		1 375	1 109	903	857		1 145	924	753	714	
b	**Đường địa phương:**															
I	**Đường tỉnh lộ:**															
1	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):															
	Đoạn từ giáp QL32 đến hết địa phận trường PTTH Ngô Quyền	2 300	1 817	1 587	1 472		1 317	1 063	866	821		1 098	886	721	685	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Từ trường PTTH Ngô Quyền đến đê sông Đà, xã Cổ Đô	1.900	1.520	1.330	1.235		1.088	889	725	689		907	741	605	574	
2	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):															
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng	1.900	1.520	1.330	1.235	VT4 ngoài 200m VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.088	889	725	689	VT4 ngoài 200m VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	907	741	605	574	VT4 ngoài 200m VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng,Tản Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	1.500	1.215	1.065	990		859	711	581	552		716	592	484	460	
3	Đường tỉnh lộ 413 (88 cũ):															
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An	2.300	1.817	1.587	1.472		1.317	1.063	866	821		1.098	886	721	685	
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà	1.900	1.520	1.330	1.235		1.088	889	725	689		907	741	605	574	
	Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà	1.600	1.296	1.136	1.056		916	758	620	589		764	632	516	491	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
4	Đường tỉnh lộ 413 (86 cũ):					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ giáp đường 87A cũ (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại	1 400	1 134	994	924		802	663	542	516		668	553	452	430	
	Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuần Mỹ	1 200	984	864	804		687	576	471	449		573	480	393	374	
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):															
	Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn, Tòng Bạt: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây Đa Bác Hồ	2 700	2 133	1 863	1 728		1 547	1 248	1 016	965		1 289	1 040	847	804	
	Từ cây đa Bác Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tòng Bạt)	2 200	1 760	1 540	1 430		1 260	1 030	840	798		1 050	858	700	665	
6	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ):															
	Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tản Lĩnh	2 400	1 896	1 656	1 536		1 375	1 109	903	857		1 145	924	753	714	
	Từ giáp xã Tản Lĩnh đến đường 86 cũ	1 900	1 520	1 330	1 235		1 088	889	725	689		907	741	605	574	
	Từ giáp xã Tản Lĩnh đến ngã ba Đá Chông	1 600	1 296	1 136	1 056							764	632	516	491	
7	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ)															